

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh năm 2006 về môi trường kinh doanh của Việt Nam ¹

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và
Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI)²

Tóm tắt

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) hợp tác xây dựng trong năm 2005 nhằm đánh giá và xếp hạng môi trường kinh doanh và chính sách phát triển tư nhân của 42 tỉnh, thành phố trên cả nước có tính đến những điều kiện khác biệt về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường... giữa các tỉnh. Việc công bố chỉ số đã thu hút được sự quan tâm rộng rãi từ cộng đồng doanh nghiệp, cơ quan báo chí, các nhà tài trợ và tất nhiên, từ các tỉnh, thành phố. Điều đáng ghi nhận là lãnh đạo một số địa phương đã sử dụng cách tiếp cận của PCI nhằm tìm hiểu những vấn đề mà các doanh nghiệp tư nhân tại địa phương hiện đang gặp phải, từ đó tìm ra giải pháp nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh của mình.

Tiếp theo thành công của PCI 2005, VCCI và VNCI tiếp tục hợp tác để xây dựng chỉ số cho năm 2006. Với trên 6.300 doanh nghiệp dân doanh tham gia trả lời điều tra năm nay đã làm quy mô dữ liệu lớn hơn, chất lượng nâng cao hơn và diện các tỉnh, thành phố được điều tra mở rộng đủ 64 tỉnh, thành phố của cả nước. Số phiếu điều tra nhận được – nhiều gấp ba lần so với năm trước – đã khẳng định rằng các doanh nghiệp đã xem PCI như một công cụ hiệu quả để thể hiện những đánh giá của mình về môi trường kinh doanh. Đặc biệt ấn tượng là tỷ lệ phiếu điều tra được trả lời rất cao của một số tỉnh nhỏ, địa bàn vùng sâu, vùng xa (như các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên) chưa nằm trong diện điều tra của PCI 2005.

Một bước cải tiến trong việc xây dựng chỉ số PCI năm 2006 là việc đưa thêm hai chỉ số thành phần mới - Thiết chế pháp lý và Đào tạo lao động - đây là hai lĩnh vực quan trọng mà những hành động liên quan đến lĩnh vực này của chính quyền tỉnh sẽ có tác động trực tiếp đến môi trường kinh doanh tại địa phương.

Mặc dù sử dụng mẫu điều tra khác với quy mô lớn hơn, phương pháp có sự cải tiến, bổ sung thêm hai chỉ số thành phần và nhiều chỉ tiêu mới, các thứ hạng năm nay thể

¹ Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Việt Nam (PCI) là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Tiến sĩ Edmund Malesky, chuyên gia tư vấn của dự án VNCI là trưởng nhóm nghiên cứu và Tiến sĩ David Ray, Phó Giám Đốc Dự án, chịu trách nhiệm xây dựng phương pháp luận và viết báo cáo. Các thành viên khác của nhóm nghiên cứu bao gồm ông Trần Hữu Huỳnh, Trưởng Ban Pháp chế của VCCI, ông Đậu Anh Tuấn và bà Lê Thanh Hà của VCCI; bà Huỳnh Mai Hương, bà Lê Thu Hiền, bà Trịnh Hồng Hạnh, bà Lily Phan, bà Đỗ Lê Thu Ngọc và ông Scott Robertson của VNCI. Báo cáo này còn được sự hỗ trợ của ông Dennis Dzvinakis và ông David Brunell của USAID, ông Robert Webster của VNCI, tiến sĩ Kim Ninh và tiến sĩ Franck Wiebe của Quỹ Châu Á.

² Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) là một dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ. Dự án do Công ty Development Alternatives Inc (DAI) điều hành, Quỹ Châu Á là nhà thầu phụ chính của DAI thực hiện hợp phần 1 của dự án.

hiện mức độ ổn định đáng kể so với năm trước là minh chứng cho phương pháp đã sử dụng và tính tin cậy của kết quả. Những tỉnh có thứ hạng cao của năm trước vẫn tiếp tục giữ vững vị trí trong năm nay. Đó là các tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Long và Đồng Nai. Lào Cai là một tỉnh mới có mặt trong điều tra năm nay đã đạt được điểm cao ở tất cả các chỉ số thành phần.

Giới thiệu

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI được xây dựng nhằm lý giải nguyên nhân tại sao trên cùng một quốc gia một số tỉnh lại tốt hơn những tỉnh khác về mức tăng trưởng và sự phát triển năng động của khu vực kinh tế tư nhân. Sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp, là đánh giá và cảm nhận của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh địa phương, kết hợp với các dữ liệu tin cậy và có thể so sánh được thu thập từ các nguồn chính thức và các nguồn khác về địa phương, chỉ số PCI xếp hạng năng lực cạnh tranh các tỉnh trên thang điểm 100. Chỉ số tổng hợp PCI năm 2006 bao gồm 10 chỉ số thành phần phản ánh những khía cạnh quan trọng khác nhau của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, những khía cạnh này chịu tác động trực tiếp từ thái độ và hành động của cơ quan chính quyền địa phương:

- Chi phí gia nhập thị trường (chi phí thành lập doanh nghiệp)
- Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất
- Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
- Chi phí thời gian để thực hiện các qui định của Nhà nước/ Thanh - kiểm tra
- Chi phí không chính thức
- Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước (Môi trường cạnh tranh)
- Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh
- Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân
- Thiết chế pháp lý
- Đào tạo lao động

Nghiên cứu đã được xây dựng trên một số yếu tố quan trọng để các kết quả thu được sau này có thể dễ dàng chuyển biến thành những cải cách về điều hành kinh tế:

Thứ nhất, bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống ban đầu tới sự tăng trưởng kinh tế (những điều kiện này là các nhân tố căn bản cần thiết cho sự tăng trưởng nhưng rất khó hoặc thậm chí không thể đạt được trong thời gian ngắn), kết quả nghiên cứu cho thấy thực tiễn điều hành kinh tế tốt ở cấp tỉnh có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng. Những thực tiễn này còn góp phần lý giải sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh hoặc tại sao các tỉnh đạt kết quả phát triển kinh tế tương đồng mặc dù điều kiện truyền thống ban đầu của mỗi tỉnh rất khác nhau. Tập trung vận dụng các thực tiễn điều hành tốt sẽ góp phần cải thiện sự phát triển kinh tế mà không nhất thiết đòi hỏi phải có ngay một sự thay đổi to lớn đối với cơ sở hạ tầng hay con người ở vùng đó.

Thứ hai, bằng cách chuẩn hóa điểm quanh các thực tiễn tốt nhất đã có ở Việt Nam, chỉ số PCI hướng chính quyền địa phương vào cải thiện cách điều hành của họ, không nhất thiết cứ phải dựa vào chuẩn mực lý tưởng nào về mô hình điều hành mà có thể căn cứ ngay vào những thực tiễn tốt nhất sẵn có ở các tỉnh bạn và ngay trong cùng một hệ thống chính trị. Mặc dù điểm số PCI của các tỉnh hiện dao động từ 36,76 đến

76,23 điểm, về lý thuyết, bất cứ tỉnh nào cũng có thể đạt tới điểm tuyệt đối bằng cách áp dụng thực tiễn tốt sẵn có ở Việt Nam.

Thứ ba, bằng cách so sánh thực tiễn điều hành kinh tế với thực tế phát triển kinh tế, chỉ số PCI cung cấp các đánh giá ban đầu về tầm quan trọng của thực tiễn điều hành đối với sức thu hút đầu tư và tăng trưởng. Nghiên cứu này là một minh chứng cụ thể về mối tương quan giữa thực tiễn điều hành kinh tế tốt với đánh giá của doanh nghiệp và đặc biệt quan trọng là với sự cải thiện phúc lợi của địa phương. Mối quan hệ thứ hai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó nêu rõ các chính sách và thực tiễn điều hành kinh tế tốt không chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp mà còn làm lợi cho xã hội, một khu vực kinh tế tư nhân năng động chính là cơ sở để tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao mức sống cho người dân.

Tác động của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp Tỉnh (PCI) năm 2005

Các tỉnh đều nhận rõ được tầm quan trọng của mối tương quan giữa điều hành kinh tế, sự phát triển của doanh nghiệp và sự tăng trưởng của địa phương. Chính quyền các tỉnh đã có những phản ứng nhanh chóng đối với xếp hạng PCI thông qua áp dụng những sáng kiến cải thiện môi trường chính sách phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh. Không lâu sau khi số liệu và xếp hạng PCI được công bố, nhiều tỉnh đã liên hệ với VNCI và VCCI để mời nhóm nghiên cứu đến thực hiện phân tích chẩn đoán năng lực cạnh tranh trực tiếp cho địa phương. Lãnh đạo của chính quyền tỉnh, như Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân và các lãnh đạo sở, ngành ở địa phương đã tích cực tham gia những hội thảo, nhóm nghiên cứu có điều kiện để trình bày kết quả điều tra doanh nghiệp, những thành công, hạn chế trong công tác điều hành kinh tế của tỉnh cũng như có các đề xuất cho kế hoạch thực hiện.

Cho tới nay, việc phân tích chẩn đoán đã được thực hiện tại các tỉnh An Giang, Bắc Ninh, Bình Định, Bình Thuận, Hải Dương, Nam Định, Quảng Bình, Quảng Nam, Tiền Giang, Vĩnh Long và Vĩnh Phúc. Một số hội thảo phân tích chẩn đoán được thực hiện với sự hợp tác của Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GTZ) và Quỹ Phát triển Khu vực Tư nhân (MPDF) thuộc Công ty Tài chính Quốc tế (IFC). Để củng cố và phát huy hơn nữa tác động của PCI đối với địa phương, hai tỉnh An Giang và Quảng Nam đã mời nhóm nghiên cứu đến làm việc đến hai lần tại tỉnh.

Các buổi hội thảo chẩn đoán phân tích góp phần tạo ra những sáng kiến quan trọng và đẩy mạnh hơn nữa cam kết của chính quyền địa phương. Đó là những biện pháp mới nhằm đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình lập kế hoạch và xây dựng chính sách, nỗ lực chuẩn hoá công tác đăng ký và cấp phép kinh doanh, thủ tục cấp đất, cải tiến cơ chế cung cấp thông tin hướng tới các nhà đầu tư cùng với việc tháo gỡ những khó khăn và cải thiện thái độ, ứng xử của cơ quan công quyền đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp tư nhân.

Báo chí cũng đã viết rất nhiều về phản ứng tích cực của chính quyền tỉnh Hà Tây đối với việc tỉnh này xếp hạng cuối cùng trong chỉ số PCI 2005. Điều này cũng đã được đề cập tới trong những báo cáo PCI trước đây và báo cáo tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam tháng 12 năm 2005. Những báo cáo này đã nêu ra một số cam kết của chính quyền tỉnh Hà Tây trong việc cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh (và theo đó là xếp hạng PCI của tỉnh). Có lẽ vẫn còn quá sớm để đánh giá xem những cam kết này

đã được chuyển đổi thành những kết quả cụ thể cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh hay chưa. Tuy nhiên, một cam kết cụ thể đã được chính quyền tỉnh công bố là sẽ tổ chức một hội thảo xúc tiến đầu tư của tỉnh trước quý 1 năm 2006. Và theo thông tin từ báo chí, hội thảo xúc tiến đầu tư này đã được tổ chức vào tháng 12 năm 2005 với tổng giá trị các dự án đầu tư cam kết tại hội thảo lên tới 800 triệu đô la Mỹ³.

Câu chuyện về những hội thảo chẩn đoán phân tích không chỉ là khía cạnh đáng lưu ý nhất trong những tác động của PCI. Ở khía cạnh nào đó, PCI đã trở thành một yếu tố gắn liền với chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và bối cảnh chung về cải cách quy định kinh doanh ở Việt Nam từ cấp Trung ương tới địa phương. Ví dụ như PCI đã được dẫn chứng trong bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ trước cộng đồng doanh nghiệp tháng 1 năm 2006. Và PCI cũng được lãnh đạo các tỉnh như các Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh nhắc đến trong những hội nghị và cuộc họp chuẩn bị cho Đại hội Đảng các cấp.

Báo chí vẫn tiếp tục nhắc đến chỉ số PCI một cách thường xuyên, đặc biệt là khi đề cập đến những tồn tại ở môi trường kinh doanh địa phương. Cho đến thời điểm gần đây, nhóm nghiên cứu đã thu thập được hơn 145 bài báo viết về PCI, bao gồm cả những bài báo chuyên đề và phân tích sâu. Tháng 12 năm ngoái, PCI đã được Đài Truyền Hình Việt Nam bình chọn là 1 trong 10 sự kiện kinh tế nổi bật trong năm 2005.

Cũng phải nhắc đến việc PCI đã được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng các nhà tài trợ. Chỉ số PCI đến nay đã là nội dung đầu tiên trong các kế hoạch và chương trình của các nhà tài trợ trong lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân ở cấp địa phương. Các nhà tài trợ như IFC-MPDF, DANIDA và GTZ đã dùng chỉ số PCI như một công cụ so sánh, xác định/nghiên cứu vấn đề cũng như giám sát/đánh giá các hoạt động hỗ trợ trong những chương trình cấp địa phương của mình.

Vì thế, PCI với khởi điểm là một nghiên cứu có tính cách tân và thậm chí gây tranh cãi của năm 2005, đã nhanh chóng trở thành một công cụ quan trọng hỗ trợ và định hướng công cuộc cải cách điều hành kinh tế. Với hơn 6.300 doanh nghiệp tham gia điều tra, PCI là một đánh giá qui mô và toàn diện nhất về ứng xử của chính quyền địa phương đối với khu vực tư nhân. Ngoài ra, những dữ liệu thu thập để xây dựng chỉ số PCI có thể còn được sử dụng cho những nghiên cứu khác. Bên cạnh việc phân tích môi trường kinh doanh chung của tỉnh, một loạt các yếu tố liên quan đến môi trường kinh doanh có ảnh hưởng quan trọng đến chính sách sẽ được nghiên cứu bằng việc sử dụng dữ liệu của PCI. Những kết quả nghiên cứu này có thể sẽ được đề cập đến trong Báo cáo đầy đủ về PCI 2006 xuất bản vào cuối năm nay.

Chỉ số PCI năm 2006 có gì mới?

Sau thành công của PCI năm 2005, VCCI và VNCI với sự hỗ trợ của USAID đã cam kết sẽ tiếp tục xây dựng chỉ số PCI năm 2006 với một số điều chỉnh và cải tiến được tóm tắt dưới đây:

³ ‘Một cú cà rốt hấp dẫn hơn’, Thời báo Kinh tế Việt Nam, tháng 2 năm 2006

- **Số lượng mẫu khảo sát lớn hơn.** PCI năm 2005 được xây dựng trên 2.020 phiếu điều tra thu được trên tổng số phiếu được gửi tới 15.400 doanh nghiệp đang hoạt động được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách của cơ quan Thuế, với tỷ lệ phản hồi là 13,1%. Trong năm 2006, phiếu điều tra PCI đã được gửi tới 31.186 doanh nghiệp – tăng gần gấp đôi so với năm trước - và thu được số phiếu trả lời tăng hơn gấp ba so với năm trước. Đã có 6.379 doanh nghiệp trả lời điều tra PCI năm 2006 với tỷ lệ phản hồi trên 20%. Tỷ lệ phản hồi này có được là do sự kết hợp giữa nhiều yếu tố: lượng mẫu điều tra lớn hơn, công tác điều tra tốt hơn và sự hợp tác tích cực hơn từ phía các doanh nghiệp.
- **Bao gồm cả toàn bộ 64 tỉnh, thành phố trên cả nước.** Dữ liệu điều tra với quy mô lớn hơn giúp cho các phân tích số liệu về môi trường kinh doanh địa phương linh hoạt và thuyết phục hơn. Nhưng điều quan trọng là qui mô dữ liệu thu được cho phép mở rộng diện điều tra ra toàn bộ 64 tỉnh, thành phố của cả nước từ 42 tỉnh, thành phố ban đầu. Đặc biệt ấn tượng là tỷ lệ phản hồi rất cao của một số tỉnh nhỏ, xa các trung tâm kinh tế chính và không ở trong diện điều tra của PCI 2005 (xem chi tiết ở phần sau của báo cáo). Đáng chú ý nhất là hầu hết các tỉnh đều có trên 50 phiếu trả lời (ngoại trừ hai tỉnh) và không có tỉnh nào có số phiếu phản hồi dưới 35. Điều này giúp cho việc phân tích và xử lý số liệu được thực hiện với độ tin cậy cao.
- **Phát triển một số chỉ số thành phần mới.** Hai chỉ số thành phần mới phản ánh một số khía cạnh khác về nỗ lực của chính quyền tỉnh nhằm cải thiện môi trường kinh doanh:
 - Đào tạo lao động – đánh giá những nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc giải quyết sự thiếu hụt về lao động có kỹ năng tại địa phương.
 - Thiết chế pháp lý – đánh giá mức độ tin tưởng của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại địa phương.

Ngoài ra, một số chỉ số thành phần tiềm năng khác cũng đã được xem xét xây dựng, ví dụ như chỉ số về sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình xây dựng pháp luật, chính sách của tỉnh, nhưng nhóm nghiên cứu quyết định không sử dụng do thiếu nguồn dữ liệu đáng tin cậy và/hoặc một số khía cạnh của chỉ số mới đã được đề cập hoặc trùng lặp tại các chỉ số thành phần khác.

- **Cải tiến và hoàn thiện những chỉ số thành phần hiện có.** Bên cạnh việc bổ sung một số chỉ số thành phần mới, những chỉ số thành phần hiện có cũng được cải tiến và hoàn thiện hơn. Ví dụ như chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường được bổ sung thêm các thông tin điều tra về mức độ khó khăn của doanh nghiệp khi thành lập doanh nghiệp và loại bỏ những chỉ tiêu được tính toán dựa trên dữ liệu "cứng" (hard-data) do yêu cầu của phương pháp luận. Chỉ số thành phần về đất đai cũng được điều chỉnh để phản ánh cả hai khía cạnh mấu chốt: khả năng tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất của doanh nghiệp.
- **Các trọng số mới.** Tương tự như năm trước, trọng số của các chỉ số thành phần được tính toán bằng phép hồi quy đa biến nhằm đo lường mức độ tác động tương đối của những chỉ số thành phần này tới đầu tư, lợi nhuận và tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân. Những phân tích và tính toán năm nay được quy lại thành ba mức trọng số cơ bản là: 5%, 10% và 15%, những trọng

số này sẽ được áp dụng để tính toán xây dựng chỉ số PCI cho một vài chu kỳ tới⁴. Đơn giản hoá việc tính toán trọng số sẽ giúp quá trình xây dựng PCI những năm tiếp theo được thực hiện dễ dàng hơn.

Mười chỉ số cấu thành năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Cũng như điều tra của năm trước, chỉ số PCI nhằm đánh giá và xếp hạng các tỉnh dựa trên thái độ và ứng xử của chính quyền tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân. Tất nhiên, có rất nhiều yếu tố khác ở địa phương ảnh hưởng đến dự định và cam kết đầu tư của doanh nghiệp như quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và vị trí địa lý... Nhưng những yếu tố truyền thống này, thường không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những thái độ và ứng xử hiện tại của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp trong giai đoạn ngắn hoặc trung hạn. Sự khác biệt về các điều kiện truyền thống giữa các tỉnh thường luôn duy trì trong dài hạn. Thành phố Hồ Chí Minh sẽ luôn có thị trường lớn hơn Hà Tĩnh. Bình Dương sẽ luôn có vị trí tốt hơn Cà Mau hoặc Kon Tum. Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực của Hà Tây có thể sẽ luôn tốt hơn Hà Giang.

Nếu chỉ số cạnh tranh được xây dựng dựa trên cả những điều kiện truyền thống này, e rằng kết quả điều tra sẽ kém hấp dẫn. Những tỉnh, thành phố lớn và phát triển như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Đồng Nai và Hải Phòng chắc chắn sẽ có thứ hạng cạnh tranh nhất bởi vì những tỉnh này đã có được các điều kiện truyền thống tốt. Nhưng quan trọng hơn là như vậy, việc nghiên cứu sẽ bỏ qua nỗ lực của những tỉnh mặc dù kém phát triển hơn và không có những thuận lợi về điều kiện truyền thống, nhưng vẫn đang đặc biệt cố gắng cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương mình.

Để có thể so sánh các tỉnh trên một cơ sở bình đẳng, PCI tập trung vào chất lượng của điều hành kinh tế cho sự phát triển của khu vực tư nhân và loại bỏ những yếu tố về điều kiện truyền thống. Theo cách tiếp cận này, mười chỉ số cấu thành năng lực cạnh tranh được xây dựng để phản ánh những khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh, những khía cạnh này trực tiếp chịu ảnh hưởng từ những ứng xử của chính quyền địa phương trong ngắn hạn và trung hạn. Những chỉ số thành phần này được mô tả chi tiết trong Phụ lục 1 của Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây:

- 1) *Chi phí gia nhập thị trường*: Chỉ số thành phần này đo thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh.
- 2) *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất*: Chỉ số thành phần này được tính toán dựa trên hai khía cạnh về đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt - việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất rồi thì doanh nghiệp có được đảm bảo về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất hay không. Khía cạnh thứ nhất phản ánh tình trạng doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh hay không, doanh nghiệp có đang thuê lại đất của doanh nghiệp nhà nước không và đánh giá việc thực hiện chuyển đổi đất tại địa phương. Khía cạnh thứ hai bao gồm đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá

⁴ Tổng trọng số là 100%.

trình sử dụng đất (ví dụ như rủi ro từ việc bị thu hồi, định giá không đúng, thay đổi hợp đồng thuê đất) cũng như thời hạn sử dụng đất.

- 3) *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*: Chỉ số thành phần này đánh giá khả năng mà doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh, tính sẵn có của các loại tài liệu, văn bản này; liệu chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành và tính có thể dự đoán được trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản đó, mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp.
- 4) *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: Chỉ số thành phần này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.
- 5) *Chi phí không chính thức*: Chỉ số thành phần này đo lường mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại kết quả hay "dịch vụ" như mong đợi không và liệu có phải các cán bộ nhà nước sử dụng các quy định pháp luật của địa phương để trục lợi không?
- 6) *Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước (môi trường cạnh tranh)*: Chỉ số thành phần này đánh giá tính cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân do ảnh hưởng từ sự ưu đãi các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá của chính quyền cấp tỉnh, thể hiện dưới dạng các ưu đãi cụ thể, phân biệt về chính sách và việc tiếp cận nguồn vốn.
- 7) *Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: Chỉ số thành phần này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.
- 8) *Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân*: Chỉ số thành phần này phản ánh chất lượng và tính hữu ích của các chính sách cấp tỉnh để phát triển khu vực kinh tế tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát triển các khu và cụm công nghiệp tại địa phương.
- 9) *Đào tạo lao động*: Chỉ số thành phần này phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương.
- 10) *Thiết chế pháp lý*: Chỉ số thành phần này phản ánh lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với các thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có xem các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương hay không.

Phương pháp xây dựng chỉ số PCI

Áp dụng phương pháp tương tự như chỉ số PCI năm trước, quy trình xây dựng chỉ số PCI năm nay bao gồm ba bước:

Bước 1. Thu thập số liệu

Tương tự như năm trước, có hai loại dữ liệu được thu thập để xây dựng các chỉ số thành phần. Thứ nhất là dữ liệu từ cuộc điều tra qua phiếu điều tra đối với các doanh nghiệp dân doanh. Sự đánh giá này hay còn gọi là dữ liệu “mềm”, được kết hợp với dữ liệu khách quan, còn gọi là dữ liệu “cứng” thu thập từ niên giám thống kê, từ nguồn của bên thứ ba khác như ngân hàng nhà nước, các công ty kinh doanh bất động sản và các hiệp hội doanh nghiệp.

Chọn mẫu. Nhóm nghiên cứu tiếp tục áp dụng kỹ thuật chọn mẫu đã sử dụng năm trước, đó là tạo danh sách doanh nghiệp điều tra từ danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế từ dữ liệu của cơ quan Thuế. Danh sách này đáng tin cậy hơn so với danh sách doanh nghiệp đăng ký kinh doanh vì danh sách doanh nghiệp đăng ký kinh doanh đôi khi không được cập nhật để loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động và thường gồm cả các doanh nghiệp tuy đã đăng ký nhưng chưa thực sự bắt đầu hoạt động trên thực tế. Tổng số doanh nghiệp theo danh sách của cơ quan Thuế, cập nhật đến thời điểm tháng 11 năm 2005 là 151.140 doanh nghiệp. Do không có điều kiện điều tra tất cả các doanh nghiệp hiện có nên một mẫu điều tra theo hình thức phân tổ được tạo ra để đại diện cho toàn bộ các doanh nghiệp. Để tiến hành chọn mẫu, danh sách doanh nghiệp nêu trên được chia thành 24 nhóm theo ba tiêu chí:

1. Loại hình của doanh nghiệp: a) Công ty Cổ phần; b) Công ty TNHH và c) Doanh nghiệp tư nhân
2. Ngành nghề của doanh nghiệp: a) Sản xuất; b) Khai khoáng; c) Thương mại/dịch vụ và d) Nông nghiệp
3. Tuổi của doanh nghiệp: a) Thành lập trước năm 2000; b) Thành lập từ/sau năm 2000.

Tiếp theo, VCCI tiến hành phân nhóm, chọn mẫu một cách ngẫu nhiên và tạo ra danh sách 31.186 doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp được điều tra ở từng tỉnh căn cứ vào số lượng doanh nghiệp dân doanh của tỉnh đó (tỉnh có nhiều doanh nghiệp dân doanh hơn thì có mẫu chọn lớn hơn) và tỷ lệ phản hồi điều tra PCI năm 2005 (các tỉnh có tỷ lệ phản hồi điều tra năm trước thấp sẽ có mẫu lớn hơn). Tỉnh nào có số lượng doanh nghiệp dân doanh dưới 500 doanh nghiệp thì tất cả các doanh nghiệp tại tỉnh đó đều được điều tra.

Gửi phiếu điều tra. VCCI gửi phiếu điều tra tới 31.186 doanh nghiệp của mẫu đã chọn vào tuần đầu tiên sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán năm 2006. Chi phiếu trả lời hợp lệ được chấp nhận, đó là phiếu được điền đầy đủ và gửi qua đường bưu điện đến VCCI. Năm nay, nhóm nghiên cứu đặt mục tiêu đạt tối thiểu là 50 doanh nghiệp trả lời ở mỗi tỉnh (gấp đôi năm trước) nhằm tăng cường ý nghĩa thống kê của mẫu chọn. Để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia điều tra, mỗi doanh nghiệp trả lời đầy đủ phiếu điều tra được lựa chọn để nhận một trong số tám cuốn sách quà tặng của VCCI (như sách về xây dựng và phát triển thương hiệu, hướng dẫn trở thành nhà quản lý giỏi, kỹ năng để bán hàng thành công, giới thiệu các luật mới, v.v.). Ngoài ra, sẽ có khoảng 20

doanh nghiệp tham gia điều tra được mời về Hà Nội tham dự hội thảo công bố chỉ số vào ngày 1 tháng 6 năm 2006.

Gọi điện thoại. Để đạt tỷ lệ phản hồi cao, VCCI đã tuyển chọn và huấn luyện 25 cộng tác viên gọi điện thoại đến các doanh nghiệp để đảm bảo phiếu điều tra được gửi đến đúng địa chỉ và thuyết phục doanh nghiệp trả lời. Có hai vòng gọi điện thoại:

- Vòng 1. Gọi điện thoại ngẫu nhiên khoảng 30% số lượng doanh nghiệp điều tra mỗi tỉnh.
- Vòng 2. Gọi điện thoại đến một số lượng doanh nghiệp ngẫu nhiên ở những tỉnh có số lượng phản hồi chưa đạt mức yêu cầu là 50 phiếu.

Đối với những doanh nghiệp chưa nhận được phiếu điều tra thì nhóm nghiên cứu tiến hành gửi lại một lần nữa. Với mỗi doanh nghiệp phản hồi phiếu điều tra, nhóm nghiên cứu gửi tặng một cuốn sách mà doanh nghiệp lựa chọn kèm theo thư cảm ơn của VCCI.

Tỷ lệ phản hồi. Tính đến ngày 14 tháng 4 năm 2006, VCCI đã nhận được tổng cộng 6.379 phiếu phản hồi, đạt tỷ lệ phản hồi là 20,5%⁵. Tỷ lệ phản hồi tăng cao đáng kể trong năm nay có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nhóm nghiên cứu PCI. Số lượng doanh nghiệp phản hồi cao gấp ba lần năm trước đã nâng cao chất lượng dữ liệu dùng cho phân tích và quan trọng hơn là đã tạo điều kiện để đưa toàn bộ 64 tỉnh, thành vào bảng xếp hạng năm nay.

Một trong những đặc điểm nổi bật của cuộc điều tra năm nay là tỷ lệ phản hồi rất cao của các doanh nghiệp ở các tỉnh nhỏ, tỉnh miền núi chưa nằm trong diện điều tra năm trước. Bảng dưới đây cho thấy trong năm tính, thành đứng đầu về số lượng doanh nghiệp phản hồi, có ba tỉnh là tỉnh mới điều tra năm nay: Hòa Bình, Bắc Giang và Yên Bái⁶.

Bảng 1: Năm tỉnh, thành đứng đầu về số lượng doanh nghiệp phản hồi: Số lượng phiếu điều tra gửi đi và số lượng phản hồi

	<i>Tỉnh, thành</i>	<i>Số phiếu gửi</i>	<i>Số phản hồi nhận được</i>	<i>Tỷ lệ phản hồi</i>
1	TP. HCM	1.200	234	19,5%
2	Hòa Bình	465	156	33,5%
3	Bắc Giang	500	138	27,6%
4	Yên Bái	319	138	43,3%
5	Thanh Hóa	500	135	27,0%

Bước 2. Xử lý dữ liệu để xây dựng các chỉ số thành phần

Như đã trình bày ở trên, một trong những ưu điểm quan trọng của PCI là so sánh chất lượng điều hành kinh tế của mỗi tỉnh với thực tiễn tốt nhất về điều hành kinh tế đang

⁵ Nhóm nghiên cứu đã thực hiện nhiều phép kiểm tra khác nhau để đảm bảo mẫu có tính chất đại diện cho tổng thể. Ở từng tổ thống kê, kết quả phân tích thống kê của chúng tôi cho thấy sai số mẫu nhỏ và hệ số tương quan lớn giữa mẫu và tổng thể.

⁶ Những tỉnh nhỏ khác năm nay là lần đầu tiên tham gia vào cuộc điều tra PCI nhưng đã đạt tỷ lệ phản hồi khá ấn tượng. Đó là: Bắc Kạn (77/251), Cao Bằng (90/318), Đắk Nông (55/192), Sơn La (105/365) và Trà Vinh (135/473).

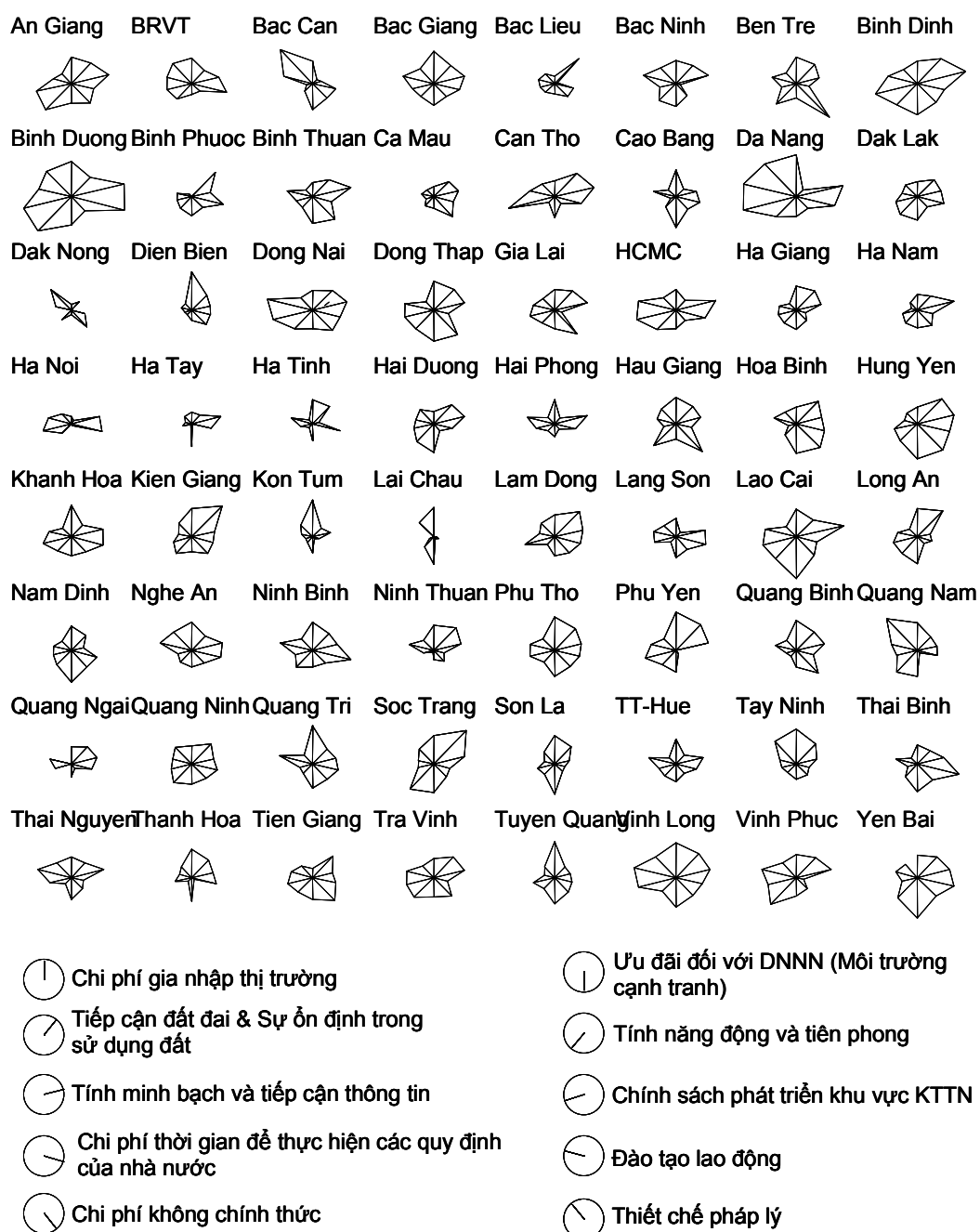
có ở Việt Nam, chứ không phải so sánh với một chuẩn mực lý tưởng nào. Vì vậy, mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa về thang 10 điểm⁷, trong đó tỉnh có thực tiễn tốt nhất sẽ tương ứng với điểm 10, tỉnh có thực tiễn kém nhất tương ứng với điểm 1; 62 tỉnh còn lại sẽ tương ứng với điểm nằm giữa 1 và 10.

Dựa trên những nghiên cứu về môi trường kinh doanh, các chỉ tiêu được nhóm vào 10 chỉ số thành phần (trong đó có 8 chỉ số từ năm trước). Kế thừa những nghiên cứu từ trước đến nay, mục tiêu đặt ra là những chỉ số này phải phản ánh được tương đối đầy đủ những trở ngại đối với việc ra đời và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Sau khi đã chuẩn hoá, nhóm nghiên cứu tính trung bình các chỉ tiêu để tạo ra từng chỉ số thành phần. Đối với bốn chỉ số thành phần là Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, Ưu đãi DNNN, Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý, các dữ liệu "cứng" được sử dụng là chỉ tiêu sau khi được tính giá trị trung bình và gán trọng số.

Biểu đồ hình sao sau đây thể hiện kết quả của từng tỉnh xét theo từng chỉ số thành phần.

⁷ Nếu điểm chỉ tiêu cao phản ánh chất lượng điều hành tốt thì sử dụng công thức sau đây để chuẩn hóa điểm: $\{9 * ((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}$. Nếu điểm chỉ tiêu cao phản ánh chất lượng điều hành không tốt thì lấy 11 trừ cho công thức trên: $11 - [9 * ((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1]$.

Hình 1: Biểu đồ “hình sao” thể hiện hoạt động của từng tỉnh, thành theo từng chỉ số thành phần (Điểm tối đa = 10 đối với mỗi chỉ số thành phần)



Bước 3. Xây dựng chỉ số tổng hợp PCI

Nếu lấy điểm của tất cả chỉ số thành phần cộng lại với nhau, tổng điểm sẽ là chỉ số PCI tổng hợp chưa có trọng số với điểm tối đa là 100. Mặc dù đây là phương pháp đơn giản và dễ thực hiện nhất để tính chỉ số PCI, nhưng lại không thật phù hợp nếu muốn sử dụng chỉ số PCI như một công cụ chính sách. Lý do là vì trong các chỉ số thành phần, có những chỉ số có vai trò quan trọng hơn những chỉ số còn lại khi lý giải sự khác biệt về kết quả phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Do đó, mỗi chỉ số thành

phần cần được tính toán trọng số bằng cách căn cứ vào mức độ đóng góp thực sự của từng chỉ số đối với việc phát triển kinh tế tư nhân. Để làm được việc này, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi qui đa biến để đo lường tác động của từng chỉ số thành phần tới một số chỉ tiêu vốn được xem là có vai trò hết sức quan trọng cho sự phát triển kinh tế tư nhân.⁸

- *Tỉ lệ doanh nghiệp dân doanh (bao gồm Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty Trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh trên số dân của tỉnh theo số liệu năm 2004.* Số doanh nghiệp thực sự đang hoạt động là số doanh nghiệp đã hoàn thành mọi thủ tục đăng ký kinh doanh và đang thực sự sản xuất kinh doanh chứ không chỉ dừng ở giai đoạn đầu gia nhập thị trường. Tổng số doanh nghiệp dân doanh này (không bao gồm hợp tác xã) được chia cho số dân của tỉnh (theo đơn vị 1.000 dân) để loại bỏ ảnh hưởng có thể có do việc tỉnh nào đông dân hơn thường có nhiều doanh nghiệp hơn.
- *Vốn đầu tư dài hạn của khu vực tư nhân tính bình quân đầu người (2000-2004)* được nhóm nghiên cứu chọn để thể hiện mức độ rủi ro mà doanh nghiệp chấp nhận. Giả định của nhóm nghiên cứu là chủ doanh nghiệp hay nhà đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn ở nơi có môi trường chính sách hấp dẫn hơn vì ở đó họ có thể tính toán chính xác hơn chi phí và lợi ích dài hạn đối với dự án đầu tư của mình. Doanh nghiệp sẽ không dám đầu tư nhiều ở địa phương mà tài sản của họ ít được đảm bảo, tham nhũng hoành hành hoặc tồn tại nhiều rào cản “vô hình” hạn chế hoạt động kinh doanh.
- *Lợi nhuận bình quân trên một doanh nghiệp tính theo triệu đồng (2000-2004)* được nhóm nghiên cứu chọn để thể hiện mức độ thành công của các doanh nghiệp dân doanh kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Lợi nhuận doanh nghiệp trong một thời kỳ là một tín hiệu dự báo tốt về tiềm năng đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo vì sẽ có thêm nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư. Những tình cạnh tranh hơn thường tạo ra môi trường khuyến khích tinh thần kinh doanh vì lợi nhuận hơn là bằng những sự hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước.

Trong từng trường hợp, nhóm nghiên cứu hồi qui các biến số đại diện cho các chỉ tiêu phát triển kinh tế như vừa nêu trên, có không chế ảnh hưởng mà các điều kiện truyền thống ban đầu đem lại cho sự phát triển kinh tế tư nhân⁹, cụ thể là các điều kiện truyền thống sau:

- khoảng cách với thị trường, được tính bằng số ki-lô-mét từ trung tâm tỉnh tới Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh;

⁸ Các biến số phản ánh kết quả phát triển kinh tế được tính toán dựa trên ấn phẩm Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm năm 2000-2004 của Tổng cục Thống kê.

⁹ Phương pháp này tương tự như phương pháp mà các tác giả của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh về Tăng trưởng đã sử dụng. Xem McArthur, J. W. và Jeffrey Sachs, 2002. “Chỉ số Năng lực Cạnh tranh về Tăng trưởng: Đo lường sự phát triển công nghệ ở từng giai đoạn phát triển”. In trong Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2001-2002. New York: Oxford University Press, cho Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Do có sự tương quan lớn giữa các chỉ số thành phần của PCI, nhóm nghiên cứu không thể hồi qui riêng rẽ từng chỉ số một. Thay vào đó nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để tạo ra ba biến số không có tương quan với nhau. Các hệ số gắn bó nhân tố của các biến số mới này được sử dụng để tính toán ảnh hưởng riêng rẽ của từng chỉ số thành phần.

- chất lượng nguồn nhân lực, được tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số tốt nghiệp phổ thông trung học trong năm 2000, để đại diện cho lực lượng lao động phù hợp mà các doanh nghiệp dân doanh có thể tuyển dụng; và
- cơ sở hạ tầng ban đầu, được đo bằng số máy điện thoại bình quân đầu người trong năm 1995

để tính toán mức độ đóng góp tương đối (hay còn gọi là trọng số) của chúng đối với các chỉ số thành phần.¹⁰ Những trọng số này được làm tròn tới 5% gần nhất để phân thành ba loại cơ bản như sau:

Bảng 2. Trọng số của các chỉ số thành phần

	Trọng số trung bình	Trọng số làm tròn	Loại trọng số
Chính sách phát triển kinh tế tư nhân	17,2%	15%	Cao
Tính minh bạch	16,2%	15%	Cao
Đào tạo lao động	15,3%	15%	Cao
Tính năng động và tiên phong	13,2%	15%	Cao
Chi phí thời gian để thực hiện quy định của Nhà nước	11,8%	10%	Trung bình
Thiết chế pháp lý	7,7%	10%	Trung bình
Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước	6,0%	5%	Thấp
Chi phí không chính thức	5,7%	5%	Thấp
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	3,6%	5%	Thấp
Chi phí gia nhập thị trường	3,3%	5%	Thấp
	100%	100%	

Những trọng số này được gán vào từng chỉ số thành phần tương ứng để tính ra chỉ số PCI tổng hợp cuối cùng.

Phân tích thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh

Điểm chỉ số PCI và thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh được trình bày trong Hình 2. Tương tự như năm trước, nhóm nghiên cứu sử dụng thang 100 điểm. Bình Dương xếp hạng cao nhất, với số điểm 76,23, tiếp sau là Đà Nẵng. Lai Châu xếp hạng cuối cùng, với số điểm 37,76. Nếu chỉ dùng danh sách 42 tỉnh, thành năm trước thì Hà Tây vẫn là tỉnh xếp hạng thấp nhất, với số điểm là 40,73.

Mỗi tỉnh không nên quá bận tâm vào xếp hạng của mình vì nếu tỉnh đó cải thiện chỉ số một chút là có thể đem lại sự cải thiện đáng kể về thứ hạng. Ví dụ nếu tăng chỉ số thêm 0,5 điểm, một số tỉnh có thể vượt lên 5 bậc xếp hạng. Vì vậy, các tỉnh nên tập trung vào cải thiện điểm tuyệt đối trong từng chỉ số thành phần cũng như chỉ số tổng

¹⁰ Trong chỉ số PCI năm 2005, các chỉ tiêu phản ánh điều kiện truyền thông ban đầu được nhóm lại thành từng nhóm biến số thông qua phân tích nhân tố. Năm nay, nhóm nghiên cứu sử dụng biến đại diện vì những biến này giải thích điều kiện truyền thông ban đầu tốt hơn. Mật độ điện thoại và chất lượng đường giao thông năm 1995 có tương quan lớn, do vậy không nên đưa cả hai biến vào phương trình hồi qui. Mục đích của nhóm nghiên cứu không phải là tách biệt từng tác động của từng loại hình cơ sở vật chất mà chỉ là cơ sở ban đầu nói chung. Đồng thời số liệu về điều kiện truyền thông ban đầu ở thời điểm sớm nhất mà số liệu sẵn có được chọn dùng nhằm tránh vấn đề nội sinh trong phân tích: những tỉnh có khu vực kinh tế tư nhân phát triển có thể thu được nhiều thuế để đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Khoảng cách tới thị trường và Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng lớn tới việc giải thích sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, nhưng nguồn nhân lực ban đầu lại không có nhiều ý nghĩa giải thích.

hợp PCI, việc làm này chắc chắn sẽ góp phần đưa chỉ số tổng hợp dần dần đạt điểm tối đa là 100. Đúng về lý thuyết, điều này có thể làm được bằng cách áp dụng những thực tiễn tốt đã có ở Việt Nam.

Tương tự như vậy, việc phân thành sáu nhóm xếp hạng có ý nghĩa quan trọng hơn so với thứ hạng riêng biệt của từng tỉnh. Khoảng cách giữa các nhóm ít nhất là $\frac{3}{4}$ điểm. Khi thay đổi cách gán trọng số khác nhau thì thành phần của từng nhóm vẫn khá ổn định. Khoảng cách điểm giữa các nhóm lớn làm cho tình trạng một tỉnh từ nhóm này có thể nhảy sang nhóm khác khó xảy ra. Nhờ vậy, cách phân nhóm này có thể phản ánh tương đối hợp lý kết quả của từng tỉnh cụ thể. Hình 3 minh họa từng nhóm trên bản đồ địa lý của Việt Nam bằng những màu sắc khác nhau. Mỗi nhóm sẽ được đề cập chi tiết hơn trong phần dưới đây.

Năm nay, có thêm một nhóm mới được tạo ra là nhóm “Rất tốt”, gồm hai tỉnh xếp hạng cao nhất là Bình Dương và Đà Nẵng, vượt lên trên tất cả các tỉnh khác. Cả hai tỉnh này đều có điểm số rất cao trong tất cả các chỉ số thành phần và đặc biệt có đến ba hoặc bốn chỉ số thành phần có điểm trên 8. Đà Nẵng có chỉ số thành phần về đất đai hơi thấp, nhưng bù lại các chỉ số thành phần khác đều cao.

Nhóm thứ hai (Nhóm xếp loại “Tốt”) bao gồm các tỉnh có điểm cao trong bốn chỉ số thành phần quan trọng: Chính sách phát triển kinh tế tư nhân, Tính minh bạch, Đào tạo lao động và Tính năng động tiên phong của tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh có chỉ số Đất đai và Chi phí không chính thức rất thấp (chỉ số Gia nhập thị trường và Ưu đãi DNNN cũng khá thấp) nhưng bù lại có chỉ số Thiết chế pháp lý, Đào tạo lao động, Chính sách phát triển kinh tế tư nhân và chỉ số Tính minh bạch cao. Đặc biệt cần nhắc tới là Lào Cai, một tỉnh năm nay mới được điều tra. Mặc dù có điểm thấp hơn trung bình đối với chỉ số thành phần Đất đai, Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước, tỉnh Lào Cai có điểm cao đều trong các chỉ số thành phần khác, nhất là Ưu đãi DNNN và Tính minh bạch.

Nhóm thứ ba (Nhóm xếp loại “Khá”) gồm các tỉnh có điểm số khá trong hầu hết các chỉ số thành phần, ví dụ như Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Giang, Quảng Nam, Trà Vinh; hoặc các tỉnh có chỉ số thấp nhưng được bù lại bởi một số chỉ số cao. Trong nhóm này Cần Thơ có điểm cao về Tính minh bạch và Chính sách phát triển kinh tế tư nhân, nhưng lại thấp về Tính năng động, Chi phí không chính thức và Chi phí gia nhập thị trường. Cũng tương tự như vậy, Phú Yên có điểm Chi phí gia nhập thị trường và Đất đai cao nhưng lại rất thấp đối với chỉ số Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước (xếp hạng thấp nhất) và Chi phí không chính thức.

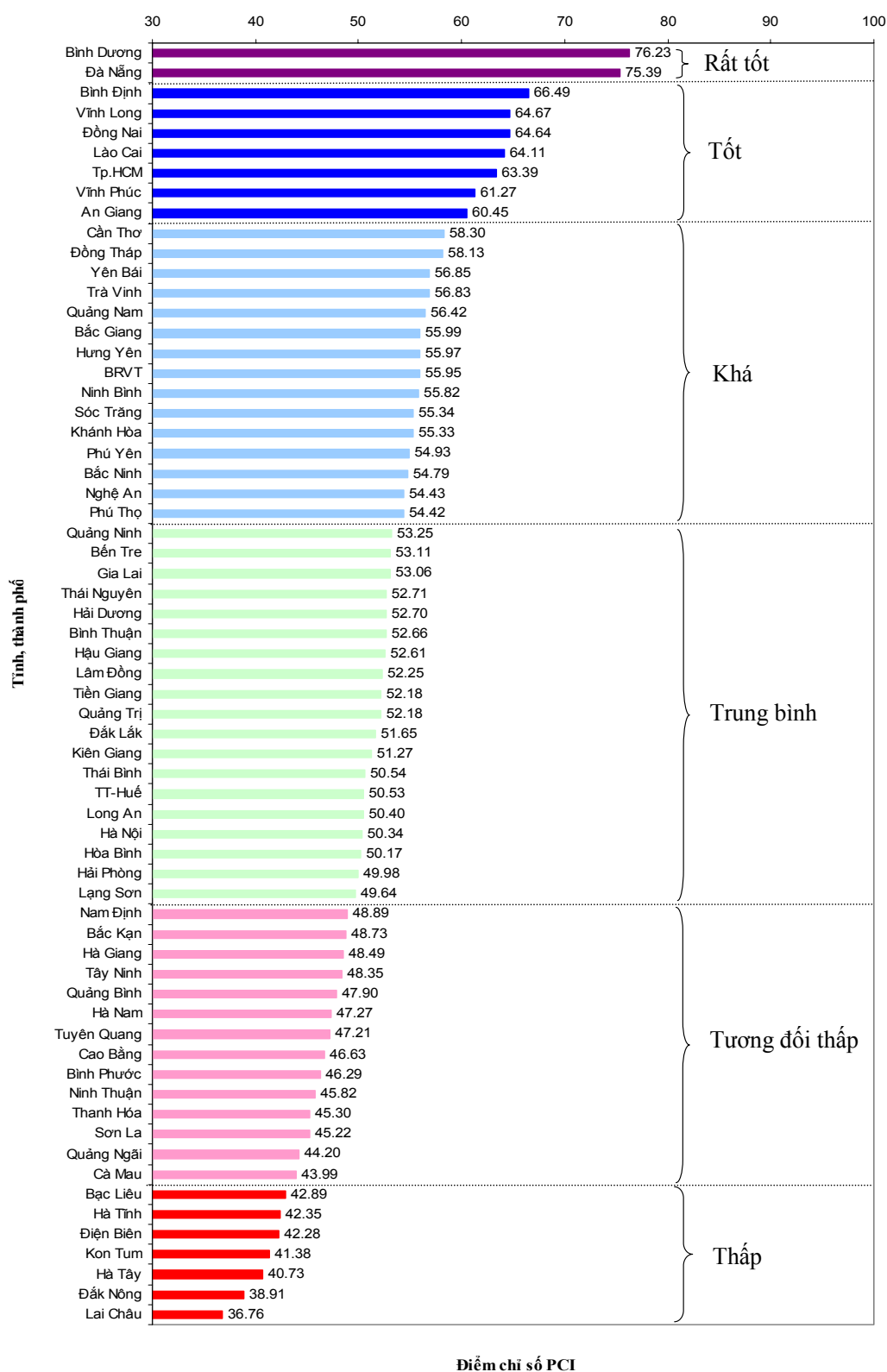
Nhóm thứ tư (Nhóm xếp loại “Trung bình”) bao gồm các tỉnh có điểm trung bình trong hầu hết các chỉ số thành phần. Nhìn chung các tỉnh đều có điểm khá đối với Chi phí không chính thức, đặc biệt là Bến Tre và Hậu Giang (xếp hạng 1 và 2 trong chỉ số thành phần này), cùng với Gia Lai, Bình Thuận, Tiền Giang, Hòa Bình, nhưng các tỉnh này đều có điểm dưới trung bình đối với Chi phí gia nhập thị trường và Ưu đãi DNNN, nhất là Hà Nội, Hải Phòng và Đắk Lắk.

Nhóm thứ năm (Nhóm xếp loại “Tương đối Thấp”) bao gồm các tỉnh nói chung đều có điểm thấp trong các chỉ số thành phần. Một số tỉnh có điểm Chi phí gia nhập thị trường cao (Tây Ninh và Tuyên Quang) và Ưu đãi DNNN (Nam Định, Cao Bằng và Sơn La). Đây là những tỉnh làm tốt cải cách giai đoạn một, nghĩa là chính quyền tỉnh

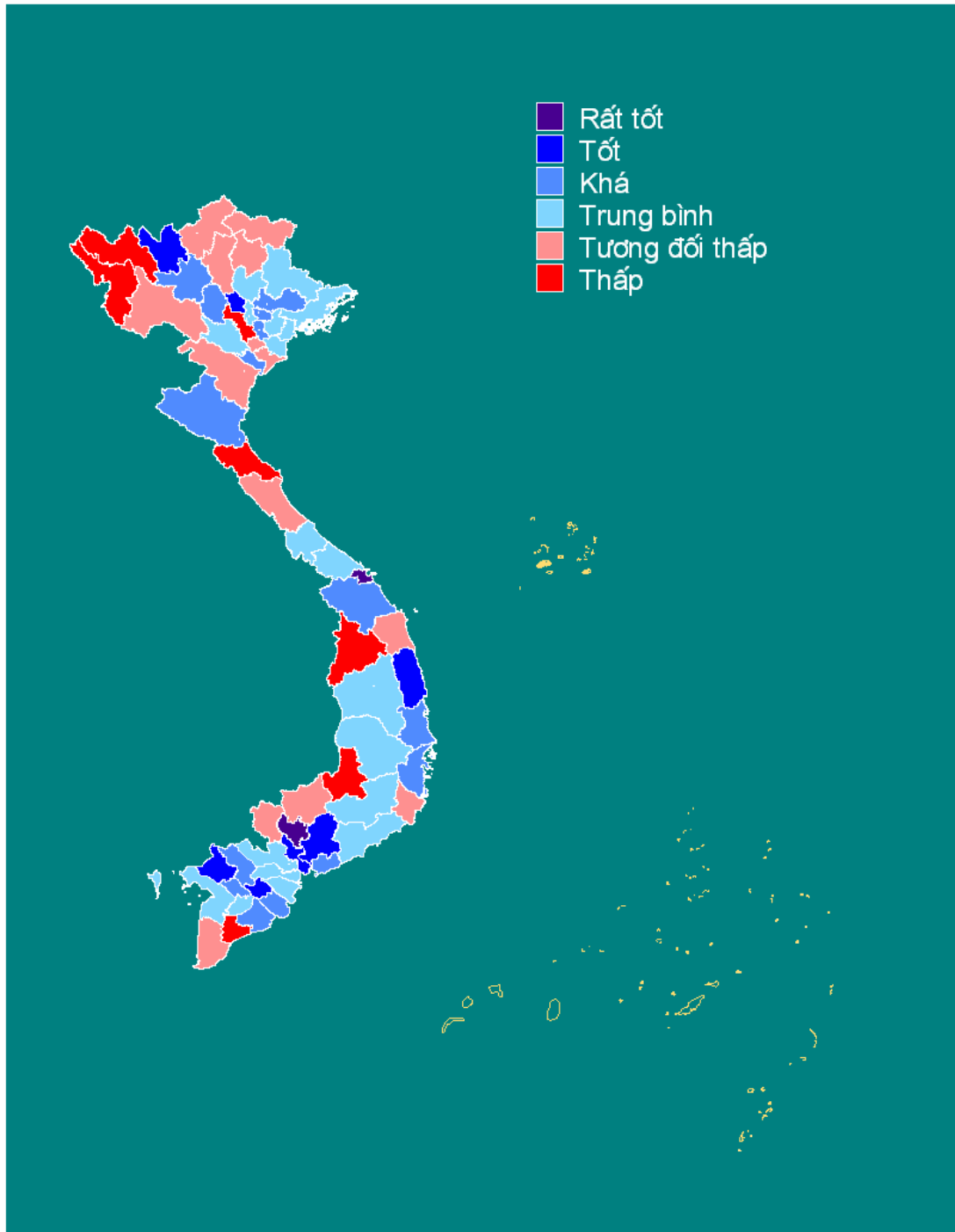
đã thành công trong việc khuyến khích doanh nghiệp gia nhập và tiếp cận thị trường. Tuy nhiên số liệu cho thấy các tỉnh này chưa thật thành công ở cải cách giai đoạn hai, chẳng hạn như đối với Tính minh bạch hay Chi phí thời gian thực hiện quy định của Nhà nước, tức là những cải cách sẽ giúp doanh nghiệp phát triển sau khi doanh nghiệp đã được thành lập. Các tỉnh này đều có điểm tương đối thấp đối với cải cách giai đoạn ba, tức là những cải cách hướng tới việc thực hiện chính sách can thiệp nhằm khắc phục những phần mà thị trường làm không hiệu quả, hỗ trợ doanh nghiệp và xây dựng thể chế như cung cấp các dịch vụ then chốt, đào tạo lao động và củng cố lòng tin vào các thiết chế pháp lý.

Nhóm thứ sáu (Nhóm xếp loại “Thấp”) gồm các tỉnh mà ở đó, nhìn chung các doanh nghiệp chưa hài lòng với môi trường kinh doanh và cách cư xử của chính quyền địa phương. Kết quả các chỉ số thành phần đều thấp, mặc dù cá biệt có một số tỉnh như Điện Biên hay Kon Tum cho thấy có đạt được tiên bộ hơn về chỉ số Chi phí gia nhập thị trường.

Hình 2: Bảng xếp hạng các tỉnh, thành theo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam, 2006



Hình 3: Bản đồ Việt Nam về xếp loại các tỉnh, thành theo chỉ số PCI, 2006



Kết luận

Chỉ số PCI là một cơ sở hữu ích để lãnh đạo các tỉnh có thể nhận diện rõ hơn điểm mạnh và điểm yếu của tỉnh mình. Các tỉnh có thể cải thiện kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân và phát triển kinh tế thông qua những sáng kiến nhằm cải thiện điểm số ở những chỉ số thành phần kém nhất¹¹. Những cải cách nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động, chất lượng các dịch vụ cơ bản, tăng tính minh bạch và tạo điều kiện để bộ máy chính quyền địa phương có thể đáp ứng linh hoạt nhu cầu của nhà đầu tư là những cải cách sẽ đặc biệt hữu ích.

Như chúng ta thấy trong năm vừa qua, PCI là một công cụ chính sách có giá trị phục vụ cho công tác rà soát chẩn đoán hoạt động điều hành kinh tế của các tỉnh. Cụ thể là, bước đầu tiên, các tỉnh sẽ căn cứ vào từng chỉ số thành phần để xem ở chỉ số nào tỉnh mình đạt điểm số thấp nhất, đặc biệt là đối với những chỉ số có trọng số cao. Bước tiếp theo, các tỉnh sẽ rà soát các chỉ tiêu đánh giá trong từng chỉ số này để xem xét ở chỉ tiêu nào, tỉnh mình yếu nhất. Bước cuối cùng, các tỉnh sẽ đưa ra và triển khai các biện pháp thực hiện nhằm khắc phục những mặt yếu kém đó. Ở một mức độ nào đó, cách làm này đã được một số tỉnh áp dụng. Tuy nhiên vẫn còn nhiều tỉnh khác có thể làm và nên làm hơn nữa.

Một việc làm có ý nghĩa khác mà các tỉnh xếp hạng thấp có thể thực hiện là học hỏi ngay từ những tỉnh láng giềng có xếp hạng cao hơn, vì những tỉnh cùng nằm chung trong một khu vực địa lý nên sẽ có cùng những hạn chế về điều kiện địa lý đối với phát triển kinh tế. Ví dụ nếu tỉnh Lai Châu thực hiện được như tỉnh bạn Lào Cai về tính minh bạch, chỉ số PCI của Lai Châu sẽ tăng từ vị trí cuối cùng lên nhóm “Tương đối thấp”. Nếu sử dụng phương pháp phân tích hồi qui, chúng ta sẽ thấy tăng chỉ số PCI thêm 5,34 điểm, sẽ làm tăng thêm 6 doanh nghiệp trên 100.000 dân. Nếu Hà Tây cung cấp dịch vụ đào tạo lao động đạt chất lượng như Vĩnh Phúc, Hà Tây sẽ tăng chỉ số PCI thêm khoảng 5 điểm (nếu không sử dụng trọng số thì sẽ tăng 4 điểm), đưa tỉnh này lên nhóm “Trung bình” và tăng thêm 10,6% vốn đầu tư hàng năm tính bình quân trên một doanh nghiệp tư nhân. Tương tự, nếu Kon Tum có chất lượng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân như của tỉnh láng giềng Gia Lai, chỉ số PCI của Kon Tum cũng sẽ tăng 4 điểm (nếu không sử dụng trọng số thì sẽ tăng 2,4 điểm), đưa tỉnh này lên nhóm “Tương đối thấp”, tăng thêm khoảng 8,4 triệu đồng lợi nhuận trên doanh nghiệp.

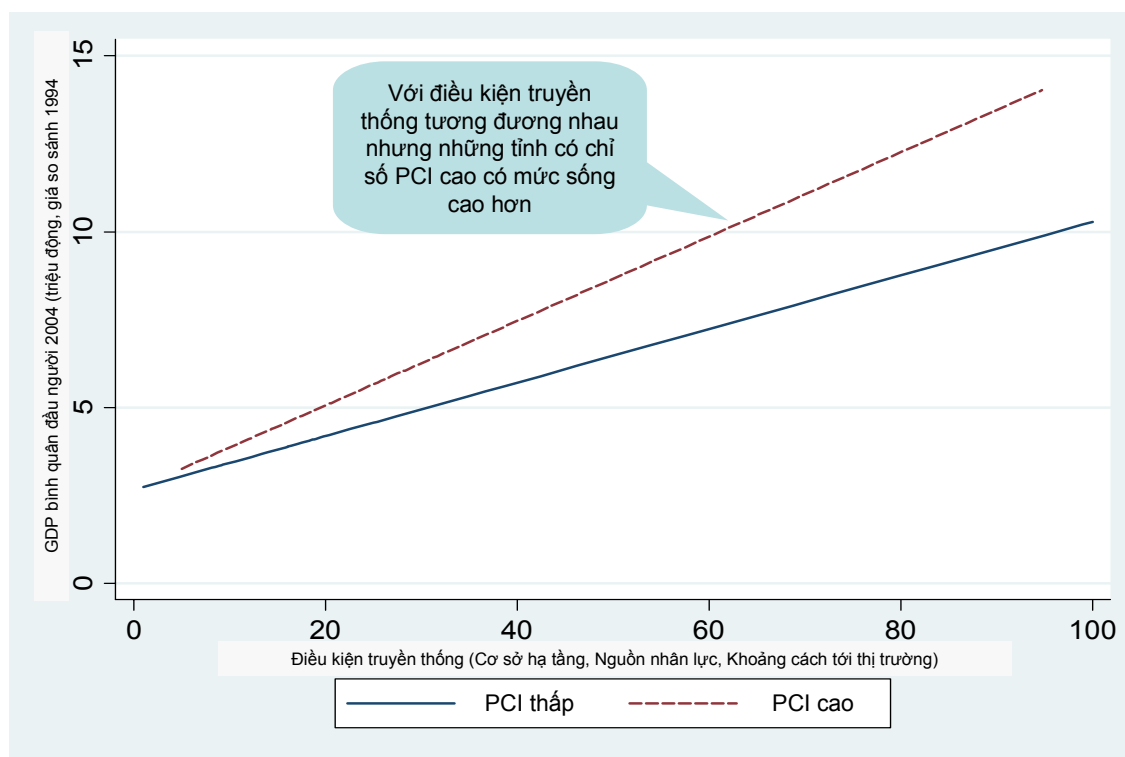
Chú ý tới chất lượng điều hành kinh tế không chỉ đơn thuần là nỗ lực tập trung vào công tác quản lý kinh tế. Sau khi loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống ban đầu, nhóm nghiên cứu nhận thấy điểm chỉ số PCI chưa tính trọng số có ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển thịnh vượng của mỗi tỉnh, thể hiện ở kết quả GDP bình quân đầu người. Hình 4 mô tả mối quan hệ giữa thước đo tổng hợp của sự phát triển (còn gọi là các điều kiện truyền thống¹²) và mức sống (GDP trên đầu người) cho các tỉnh có PCI cao và thấp¹³.

¹¹ Khi phân tích hồi qui để dự đoán kết quả, sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống, chỉ số PCI nếu tăng một đơn vị sẽ tăng một doanh nghiệp trên 100.000 dân; tăng 2,5% vốn đầu tư trên doanh nghiệp hàng năm và tăng 3,5 triệu đồng (theo giá so sánh năm 1994) lợi nhuận hàng năm trên doanh nghiệp.

¹² Các điều kiện truyền thống là thước đo tổng hợp của Cơ sở hạ tầng (số máy điện thoại trên đầu người năm 1995), Nhân lực (% học sinh tốt nghiệp PTTH năm 2000), và Khoảng cách tới thị trường (tính

Tại bất kỳ mức độ phát triển nào của điều kiện truyền thống, những tỉnh có điểm chỉ số PCI cao thì có mức sống cao hơn. Nói một cách đơn giản hơn là, những tỉnh được điều hành tốt hơn (chỉ số PCI cao) có thể tạo ra mức sống cao hơn từ cùng một điều kiện phát triển. Khoảng cách giữa hai đường thẳng trong Hình 4 có thể được coi là “phần thưởng từ điều hành kinh tế”. Điều này có nghĩa là với cùng một điều kiện truyền thống, các tỉnh sẽ cải thiện mức sống được nhiều hơn thông qua việc cải thiện chất lượng điều hành. Đặc biệt, trong Hình 4, đường đồ thị của các tỉnh đạt điểm PCI cao có độ dốc lớn hơn đường đồ thị của các tỉnh đạt điểm PCI thấp. Điều đó có nghĩa là “phần thưởng từ điều hành kinh tế” sẽ gia tăng cùng với sự phát triển của tỉnh¹⁴. Phân tích này là minh chứng rõ ràng về trách nhiệm của chính quyền địa phương phải làm sao để áp dụng những thực tiễn điều hành tốt nhất có được để sự tăng trưởng và phát triển kinh tế có thể mang lại lợi ích tối ưu cho người dân..

Hình 4. Chỉ số PCI và Sự thịnh vượng kinh tế



bằng ki-lô-mét tới TPHCM hoặc Hà Nội). Những biến này được kết hợp trên một thang điểm chung sau khi phân tích nhân tố, và được chuẩn hoá theo thang điểm 100.

¹³ Hình này là kết quả phân tích hồi qui giữa GDP trên đầu người (triệu đồng, giá so sánh năm 1994), với điều kiện truyền thống, một biến (giá), cho các tỉnh có chỉ số PCI cao (trên điểm số trung vị của chỉ số PCI chưa tính trọng số: 55,12), và các tỉnh có chỉ số PCI thấp (dưới điểm số trung vị 55,12) và tương tác giữa chúng. Nhóm nghiên cứu còn sử dụng một biến giả khác đại diện cho tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để kiểm soát kết quả GDP bình quân đầu người cao do thu nhập từ ngành công nghiệp dầu khí mang lại. Kết quả hồi qui cho thấy mức độ tương tác có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

¹⁴ Khoảng cách giữa hai đường thẳng có thể được coi là “tổn thất” do điều hành kém, hoặc “lợi ích kinh tế” nhờ điều hành tốt.

Các câu hỏi và giải đáp về PCI 2006

1. Tại sao tỉ lệ phản hồi cao hơn trong năm nay?

Số lượng phiếu điều tra trả lời năm nay đặc biệt nhiều là do năm nay số phiếu điều tra gửi đi nhiều gấp đôi so với năm trước nhằm đảm bảo tỉnh nào cũng đều có mẫu đạt tiêu chuẩn thống kê. Lẽ ra việc gửi nhiều phiếu điều tra có thể làm tỉ lệ phản hồi thấp hơn nhưng trong thực tế, tỉ lệ phản hồi lại tăng lên đáng kể. Những yếu tố sau đây có thể góp phần lý giải cho điều này:

- Doanh nghiệp đã biết đến PCI nhiều hơn, đặc biệt là tác động mà chỉ số này mang lại đối với chính quyền địa phương, nên họ sẵn sàng dành thời gian trả lời phiếu điều tra.
- Nhiều tỉnh nông thôn và miền núi trước đây chưa được đưa vào các nghiên cứu về phát triển kinh tế tư nhân. Năm nay với PCI, doanh nghiệp ở các tỉnh này lần đầu tiên đã có được tiếng nói của mình.
- Điều tra sử dụng chất lượng giấy tốt hơn, có đặc điểm nhận diện rõ nên doanh nghiệp không bị nhầm.
- Câu hỏi điều tra năm nay ngắn gọn và tập trung hơn, nên mất ít thời gian trả lời phiếu điều tra.
- Kỹ thuật chọn mẫu tốt hơn, chú ý hơn đối với những tỉnh có tỉ lệ phản hồi thấp.
- Đội ngũ gọi điện thoại được đào tạo tốt hơn, nghe và nói được nhiều tiếng địa phương hơn, do đó có thể trả lời nhanh chóng và chính xác những câu hỏi của doanh nghiệp.
- Điều tra được thực hiện vào thời điểm hợp lý hơn, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.
- Những doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra được tặng sách hấp dẫn hơn.

2. Tại sao trọng số của các chỉ số thành phần lại khác trước?

Có bốn lý do giải thích cho sự khác nhau này. Thứ nhất, việc bỏ bớt một chỉ số thành phần (Thực hiện chính sách của Trung ương) và thêm hai chỉ số thành phần mới (Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý) đã làm thay đổi khả năng lý giải của tám chỉ số cũ. Thứ hai, chỉ số thành phần Đất đai được điều chỉnh bằng cách bổ sung thêm một khía cạnh hoàn toàn mới để đo lường sự ổn định trong sử dụng đất. Thứ ba, các chỉ tiêu cấu thành từng chỉ số thành phần cũng được điều chỉnh như trong Phụ lục 1. Sáu trong số tám chỉ số cũ đã được bổ sung thêm một số chỉ tiêu mới và lược bỏ một số chỉ tiêu khác. Các chỉ tiêu được lược bỏ là do nhóm nghiên cứu đã tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia bên ngoài (họ cho rằng một số chỉ tiêu không có ý nghĩa rõ ràng); hoặc do số liệu sử dụng năm trước nhưng không được thu thập lại năm nay; hoặc do chất lượng số liệu thu thập của năm nay không tốt như năm trước. Thứ tư, việc thêm 22 tỉnh mới, trong đó nhiều tỉnh kém phát triển, đất đai giá trị không cao, có điều kiện truyền thống khác và những vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải cũng khác đã tác động đến tầm quan trọng của một số chỉ số thành phần.

Cuối cùng, trong chỉ số Chi phí gia nhập thị trường và Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước (Môi trường cạnh tranh), một số chỉ tiêu cứng được sử dụng để khắc phục vấn đề chuẩn so sánh của các dữ liệu điều tra lại được phát hiện là nội sinh đối với

mức tăng trưởng kinh tế tư nhân. Ví dụ, chỉ tiêu về số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong chỉ số Chi phí gia nhập thị trường mặc dù chỉ chiếm 25% tổng điểm của chỉ số thành phần này, nhưng lại có hệ số tương quan lớn với số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Tương tự, tỷ trọng đóng góp của doanh nghiệp nhà nước vào sản lượng của tỉnh có tương quan tỷ lệ nghịch với sự tăng trưởng về quy mô của khu vực kinh tế tư nhân. Do đó, dữ liệu cứng nào được phát hiện là nội sinh với các biến số phụ thuộc khi tính trọng số đều bị bỏ.

Vì những lý do trên, cùng một chỉ số thành phần nhưng khả năng lý giải sự khác biệt trong phát triển kinh tế tư nhân của chỉ số đó ở năm nay khác với năm trước. Rõ nhất là Chi phí gia nhập thị trường có trọng số giảm xuống nhiều, từ 17,1% xuống còn 5%. Điều này cũng gần với quan sát thực tế về môi trường kinh doanh cấp tỉnh ở Việt Nam. Quy trình, thủ tục đăng ký và cấp giấy phép kinh doanh đã được tinh giản thành công ở hầu hết các tỉnh, nhưng nhiều tỉnh chưa đầu tư đủ nguồn lực để cải tiến môi trường cho doanh nghiệp hoạt động sau thành lập (cải cách giai đoạn hai). Những tỉnh có năng lực cạnh tranh cao nhất đã vượt qua giai đoạn đầu, tức là giai đoạn chỉ tập trung vào cải tiến thủ tục đăng ký kinh doanh.

3. Điều gì giúp cho thành phố Hồ Chí Minh và An Giang cải thiện số điểm của mình?

Có một loạt các yếu tố tạo nên thành công này, nhưng những yếu tố quan trọng nhất có thể kể đến là:

- Cả Thành phố Hồ Chí Minh và An Giang đều đã rất tích cực chú ý cập nhật và cải thiện thông tin cung cấp trên các trang tin của tỉnh. Những nỗ lực này đã trùng hợp đáng kể với phương pháp luận được cải tiến theo hướng chấm điểm những trang tin của chính quyền địa phương. Cụ thể là nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp tiếp cận của GOOGLE đánh giá mức độ phổ biến của trang tin thay vì cách đánh giá dựa trên số lượng người truy cập thường thiếu chính xác và có thể tự tạo ra một cách dễ dàng. Những thay đổi này đã giúp cải thiện điểm của chỉ số về tính minh bạch của tỉnh, một chỉ số thành phần có trọng số cao nhất trong cách tính chỉ số năm nay.
- Những thay đổi về trọng số như đã đề cập đến ở câu hỏi 2 cũng có những tác động tích cực. Cả hai địa phương đều đã cải thiện số điểm về tính minh bạch và các chính sách phát triển khu vực tư nhân, hai chỉ số thành phần có trọng số lớn nhất là 15% trong cách tính chỉ số năm nay.
- Việc chỉ số Đào tạo lao động mới được đưa vào cũng như chỉ số này có trọng số lớn đã tạo ra những lợi thế về điểm của thành phố Hồ Chí Minh.
- Có một sự tăng trưởng đáng kể trong tỷ lệ phản hồi từ dưới 10% năm trước lên tới 20% trong năm nay. Năm trước, do PCI còn mới, có thể chỉ những doanh nghiệp có khúc mắc mới trả lời phiếu điều tra, trong khi những doanh nghiệp không có khúc mắc thì không thấy cần tham gia. Năm nay, PCI đã đạt được một tỷ lệ trả lời lớn đến từ những doanh nghiệp hài lòng.
- Cả hai địa phương này đều có những nỗ lực đáng kể nhằm cải thiện công tác điều hành kinh tế tỉnh sau khi chỉ số PCI năm 2005 được công bố. Tỉnh An Giang đã hợp tác với nhóm nghiên cứu của VNCI tổ chức hai hội thảo về chẩn đoán phân tích tại tỉnh. Điều này sẽ giúp tỉnh hiểu rõ hơn những chính sách nào có thể giúp cải thiện ngay môi trường kinh doanh cho khu vực kinh tế tư nhân.

4. Điều gì làm giảm số điểm của tỉnh Bến Tre và Thái Bình?

- Cả hai tỉnh đều đạt được số điểm cao năm trước do chỉ số Chi phí gia nhập thị trường có trọng số cao. Trong số điểm các tỉnh này đạt được tương tự như năm trước, thì việc trọng số Chi phí gia nhập thị trường thấp hơn đã làm giảm tổng số điểm của hai tỉnh này. Điều đó cũng cho thấy môi trường kinh doanh sau đăng ký kinh doanh tại hai tỉnh này còn cần được cải thiện.
- Cả hai tỉnh đều có số điểm rất thấp trong hai chỉ số thành phần mới đưa vào là Thiết chế pháp lý và Đào tạo lao động. Và cũng vì hai chỉ số thành phần mới này đều có trọng số lớn, tổng điểm của hai tỉnh này đã bị ảnh hưởng so với các tỉnh ngang hàng khác.
- Điểm của tỉnh Bến Tre năm nay bị suy giảm đáng kể do một trong những chỉ số mà tỉnh đạt được điểm khá cao là Chi phí không chính thức, có trọng số thấp hơn năm trước
- Điểm của tỉnh Thái Bình cũng bị ảnh hưởng lớn do chỉ số Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước có trọng số thấp hơn, trong khi tỉnh đã đạt được điểm rất cao về yếu tố này trong cả hai năm 2005 và 2006.
- Việc có thêm 22 tỉnh mới tham dự điều tra năm nay đã làm thay đổi nhanh hơn thứ hạng của Bến Tre và Thái Bình, vì có bốn tỉnh mới tham dự có xếp hạng cao hơn Bến Tre và 9 tỉnh mới có xếp hạng cao hơn Thái Bình.

5. Tại sao Hà Nội lại có xếp hạng thấp hơn năm trước?

Điều này rất khó lý giải, đặc biệt là khi Hà Nội mới đây nhận được những khen ngợi đáng kể về cải thiện môi trường kinh doanh. Việc các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến Hà Nội đã được tờ *Time Asia*, số ra ngày 1/5/2006 đề cập tới. Tuy vậy, đánh giá của doanh nghiệp tư nhân về tất cả các mặt lại không khả quan như vậy. Chỉ có một chỉ số thành phần duy nhất được cải thiện là Tính minh bạch. Các chỉ số thành phần khác đều đã sụt giảm và một số còn sụt giảm đáng kể. Không những các chỉ số về Chi phí gia nhập thị trường và Tiếp cận đất đai đã sụt giảm do thay đổi trọng số, mà các chỉ số về Tính Năng động của chính quyền cũng như Chính sách phát triển khu vực tư nhân có trọng số hầu như rất ít thay đổi, đều đạt điểm thấp. Hà Nội cũng có điểm thấp hơn những tỉnh ngang hàng khác đối với hai chỉ số thành phần mới đưa vào do lòng tin của doanh nghiệp vào các thiết chế pháp lý xử lý tranh chấp không cao. Do vậy trên thực tế, nguyên nhân của sự suy giảm số điểm và xếp hạng của Hà Nội liên quan nhiều đến đánh giá, cảm nhận của doanh nghiệp hơn là do những thay đổi của phương pháp luận tạo nên.

Tỷ lệ phản hồi của Hà Nội đã gần như không thay đổi so với năm trước, do đó có thể là chỉ những doanh nghiệp có khúc mắc của thủ đô tham gia trả lời điều tra, trong khi những tỉnh khác lại có được lợi thế từ số lượng phiếu trả lời mới nhận được từ các doanh nghiệp kinh doanh thuận lợi. Nhưng có lẽ cách lý giải như vậy cũng chưa chính xác, vì không chỉ xét theo tỷ lệ tương đối, tỷ lệ trả lời khả quan trong những câu hỏi riêng biệt cũng suy giảm.

Phụ lục 1: Mô tả chi tiết các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu

1 Chi phí gia nhập thị trường

- % doanh nghiệp phải mất hơn 1 tháng để khởi sự kinh doanh
- % doanh nghiệp phải mất hơn 3 tháng để khởi sự kinh doanh
- Thời gian chờ đợi thực sự để được cấp đất (căn cứ vào nỗ lực của chính quyền, không phải các điều kiện cung/cầu)
- Thời gian đăng ký kinh doanh (số ngày)
- Thời gian đăng ký lại (số ngày)
- Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận mà DN hiện có
- % doanh nghiệp gặp khó khăn mới để có đủ các loại giấy phép cần thiết

2 Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

- *Tiếp cận đất đai*
 - % doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đang trong quá trình chờ nhận
 - Khả năng mở rộng kinh doanh nếu dễ có mặt bằng kinh doanh hơn
 - % doanh nghiệp thuê lại đất từ DNNN
 - Đánh giá của doanh nghiệp về nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp
 - % diện tích đất có GCNQSD đất*
- *Bảo đảm thời hạn thuế đất*
 - Rủi ro mặt bằng kinh doanh do bị chính quyền thu hồi cho mục đích khác
 - Đánh giá về mức thỏa đáng của số tiền bồi thường
 - Rủi ro về thay đổi các điều kiện cho thuê
 - Đánh giá về tính công bằng trong cách thức giải quyết tranh chấp về hợp đồng thuê
 - Thời hạn thuê

3 Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

- *Tính minh bạch #*
 - Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch
 - Tính minh bạch của các quyết định, nghị định
- *Tính công bằng và sự ổn định trong việc áp dụng các quy định*
 - Vai trò của các "mối quan hệ" để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh
 - Vai trò của gia đình và bạn bè khi thương lượng với cán bộ nhà nước
 - Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh
- *Khả năng có thể dự đoán và tính ổn định của các quy định, chính sách*
 - Khả năng có thể dự đoán được của hoạt động thực thi pháp luật của tỉnh
 - Tính có trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật
 - Chất lượng dịch vụ tư vấn do cơ quan của tỉnh cung cấp về thông tin pháp luật
- *Tính cởi mở:* Đánh giá trang web của tỉnh. *Lưu ý: Chỉ tiêu này có hệ số là 40% khi tính điểm chỉ số thành phần này.*

4 Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

- Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm đi sau khi có Luật Doanh nghiệp
- % doanh nghiệp sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để làm việc với chính quyền
- Số cuộc thanh tra thuế và số giờ làm việc với thanh tra thuế
- Tỷ lệ giảm số cuộc thanh tra sau khi có Luật Doanh nghiệp

Chú thích:

- * Từ nguồn dữ liệu cúng
- # Kết quả từ phân tích yếu tố

Khi tính điểm của từng chỉ số thành phần, các chỉ tiêu chính có trọng số bằng nhau trừ phi có lưu ý riêng. Các chỉ tiêu mới của PCI 2006 được đánh dấu bằng màu xám

5 Chi phí không chính thức

- Các chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh
- Các doanh nghiệp cùng ngành đều trả chi phí không chính thức
- % doanh nghiệp tốn hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức
- Cán bộ tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi
- Công việc được giải quyết sau khi đã chi trả chi phí không chính thức

6 Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)

- *Đánh giá của doanh nghiệp*
 - Tinh ưu đãi đối với DNNN
 - Tinh ưu đãi doanh nghiệp cổ phần hóa
 - Thái độ của tỉnh đối với doanh nghiệp tư nhân
 - Thái độ đối với DNTN đang được cải thiện
 - Những đóng góp về tài chính ảnh hưởng đến thái độ đối với DNTN
 - Đánh giá của doanh nghiệp đối với nỗ lực thực hiện cổ phần hóa của tỉnh
- *Điểm số liệu cứng về ưu đãi đối với DNNN*
 - Tương quan tỷ lệ giữa tỷ trọng nợ của DNNN trong tổng số nợ của các doanh nghiệp của tỉnh so với tỷ trọng doanh thu của DNNN trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp của tỉnh*
 - % thay đổi về số lượng DNNN (2000-2004)*
 - Tỷ trọng dư nợ cho vay của ngân hàng thương mại quốc doanh cho DNNN*

7 Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

- Tinh triển khai tốt các quy định của Trung ương
- Tinh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp
- Tinh có sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương
- Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh
- Tinh tham khảo ý kiến của doanh nghiệp khi xây dựng các quy định

8 Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân

- *Đánh giá chất lượng dịch vụ công*
 - Thông tin thị trường và xúc tiến thương mại
 - Công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ
 - Thông tin tìm kiếm đối tác kinh doanh, đầu tư cho các nhà sản xuất địa phương
 - Xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại
 - Khu công nghiệp
- *Các chỉ tiêu từ dữ liệu cứng*
 - Số lượng hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức (2004-2005)*

9 Đào tạo lao động

- Chất lượng dịch vụ giáo dục do các cơ quan của tỉnh cung cấp
- Chất lượng dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động do các cơ quan của tỉnh cung cấp
- Chất lượng dịch vụ tuyển dụng và môi giới lao động do các cơ quan của tỉnh thực hiện
- Số lượng trường dạy nghề, có điều chỉnh theo số dân của từng tỉnh*

10 Thiết chế pháp lý

- Hệ thống pháp lý tạo ra cơ chế để doanh nghiệp có thể khởi kiện hành vi tham nhũng của cán bộ công quyền
- Lòng tin của doanh nghiệp vào thiết chế pháp lý
- Chủ yếu sử dụng thiết chế pháp lý để giải quyết tranh chấp
- Số vụ tranh chấp (mà bên nguyên không phải là DNNN hay DN có vốn đầu tư nước ngoài) bình quân trên 100 doanh nghiệp đang hoạt động
- *Lưu ý: Ba chỉ tiêu mềm đầu tiên có hệ số 60%, một chỉ tiêu cứng cuối cùng có hệ số 40% khi tính điểm chỉ số thành phần này.*

Phụ lục 2: Điểm các chỉ số thành phần cấu thành chỉ số PCI của từng tỉnh, thành phố

	Tỉnh, thành phố	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Chi phí không chính thức	Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	Chỉ số PCI 2006 (đã có trọng số)
1	Bình Dương	8,49	6,21	8,50	7,12	6,46	7,24	9,08	8,86	6,52	5,46	76,23
2	Đà Nẵng	9,17	4,70	7,68	5,83	6,18	6,47	6,38	9,62	9,60	6,38	75,39
3	Bình Định	7,16	6,86	7,97	4,93	6,88	7,50	6,64	8,15	6,18	3,95	66,49
4	Vĩnh Long	8,44	6,80	6,25	4,91	6,80	7,33	5,10	7,50	7,96	4,86	64,67
5	Đồng Nai	7,02	6,27	6,18	4,95	6,99	6,31	6,00	7,76	8,45	3,79	64,64
6	Lào Cai	7,78	5,93	7,80	4,33	6,78	8,40	6,59	7,01	6,46	3,52	64,11
7	Tp.HCM	7,07	5,07	6,97	5,12	6,02	6,35	6,18	7,63	7,35	3,81	63,39
8	Vĩnh Phúc	7,31	6,30	6,27	3,25	6,13	6,36	7,74	6,31	6,98	4,03	61,27
9	An Giang	7,64	6,37	6,64	4,57	7,00	6,43	7,59	7,06	4,55	3,38	60,45
10	Cần Thơ	6,55	6,70	6,83	4,87	5,70	6,57	3,52	8,68	5,56	3,80	58,30
11	Đồng Tháp	7,92	6,38	5,81	3,87	7,44	7,43	6,06	6,30	6,14	3,20	58,13
12	Yên Bái	7,20	6,32	5,99	5,70	6,90	8,30	6,38	4,49	5,12	3,81	56,85
13	Trà Vinh	6,85	6,35	5,79	3,81	6,86	6,46	6,31	6,14	5,85	3,63	56,83
14	Quảng Nam	7,76	5,55	4,44	4,32	5,27	6,96	6,61	5,26	5,70	6,31	56,42
15	Bắc Giang	8,18	6,01	5,81	4,78	6,32	6,66	4,89	5,31	6,41	4,00	55,99
16	Hung Yên	6,65	6,91	6,49	5,36	7,64	7,82	5,82	5,53	3,89	3,52	55,97
17	BRVT	7,49	5,38	5,43	5,59	5,85	5,70	5,46	5,82	5,56	4,73	55,95
18	Ninh Bình	7,87	5,92	5,11	5,87	6,29	6,17	5,64	4,78	6,60	3,63	55,82
19	Sóc Trăng	7,82	7,98	5,78	4,00	6,30	7,20	7,31	4,50	4,16	4,06	55,34
20	Khánh Hòa	8,23	5,30	6,02	5,37	6,51	6,36	5,11	6,12	5,08	3,27	55,33
21	Phú Yên	8,83	7,03	6,09	2,64	5,35	6,58	5,09	6,49	5,44	3,73	54,93
22	Bắc Ninh	7,25	6,06	6,09	3,04	6,24	6,76	5,75	4,60	6,53	4,14	54,79
23	Nghệ An	7,85	5,56	5,78	5,06	6,29	6,15	4,69	4,28	6,53	4,53	54,43

	Tỉnh, thành phố	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Chi phí không chính thức	Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	Chỉ số PCI 2006 (đã có trọng số)
24	Phú Thọ	8,32	6,50	5,35	4,73	6,61	6,96	4,59	5,70	5,56	3,70	54,42
25	Quảng Ninh	6,81	6,31	4,77	4,74	6,47	6,46	6,03	5,25	4,74	4,30	53,25
26	Bến Tre	7,65	6,20	4,90	3,73	8,35	5,99	6,38	4,42	5,47	3,54	53,11
27	Gia Lai	7,08	6,16	6,03	3,26	7,32	6,36	4,91	5,77	5,06	3,68	53,06
28	Thái Nguyên	7,02	5,66	6,08	3,66	6,18	6,66	3,53	5,25	6,64	4,05	52,71
29	Hải Dương	6,19	6,15	5,81	4,23	5,70	7,28	5,84	5,09	4,52	3,91	52,70
30	Bình Thuận	6,39	5,92	6,71	4,22	7,27	7,06	4,47	4,58	5,64	3,02	52,66
31	Hậu Giang	7,67	6,01	5,12	3,97	7,74	6,08	6,79	3,98	4,67	4,06	52,61
32	Lâm Đồng	7,20	6,97	5,54	4,83	6,56	6,37	3,82	6,39	4,19	3,93	52,25
33	Tiền Giang	5,85	6,43	4,48	4,59	7,25	6,65	5,31	5,76	5,05	3,60	52,18
34	Quảng Trị	8,83	5,67	4,93	4,79	6,52	6,85	4,26	4,12	6,78	3,32	52,18
35	Đắc Lắc	6,48	5,95	4,99	4,83	6,03	6,74	5,87	5,27	4,19	3,74	51,65
36	Kiên Giang	7,87	7,72	4,86	4,42	6,63	6,01	5,60	4,88	3,89	3,89	51,27
37	Thái Bình	6,89	5,46	5,27	6,13	6,62	7,17	4,81	3,73	5,13	2,92	50,54
38	TT-Huế	7,52	4,99	5,43	4,40	5,98	6,23	4,63	4,68	5,79	2,98	50,53
39	Long An	7,88	7,07	3,62	3,88	5,68	7,02	5,59	5,63	4,85	3,16	50,40
40	Hà Nội	5,73	4,19	5,60	5,25	5,21	4,70	4,23	6,12	5,24	3,39	50,34
41	Hòa Bình	6,62	6,57	5,13	5,02	7,39	7,30	4,61	3,51	5,16	3,62	50,17
42	Hải Phòng	7,38	4,48	6,07	4,41	5,54	5,85	3,76	4,98	5,83	2,98	49,98
43	Lạng Sơn	6,87	4,39	5,65	5,17	6,21	6,50	3,30	5,20	5,07	3,65	49,64
44	Nam Định	7,40	5,71	3,63	4,84	6,65	7,54	5,16	4,75	4,48	3,37	48,89
45	Bắc Kạn	7,21	4,34	3,18	4,60	6,47	7,04	4,02	3,28	6,21	6,55	48,73
46	Hà Giang	7,39	6,19	5,03	3,44	6,01	6,44	4,92	4,87	4,52	3,04	48,49
47	Tây Ninh	8,49	6,26	4,56	3,70	6,12	6,06	4,11	4,42	4,30	5,09	48,35
48	Quảng Bình	8,02	6,07	5,46	4,05	7,22	6,17	3,55	3,84	4,92	3,46	47,90

	Tỉnh, thành phố	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Chi phí không chính thức	Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	Chỉ số PCI 2006 (đã có trọng số)
49	Hà Nam	6,58	5,58	6,48	3,90	6,51	6,29	4,79	4,39	2,87	3,09	47,27
50	Tuyên Quang	8,59	5,13	4,04	4,09	6,47	7,02	4,57	5,30	3,43	3,50	47,21
51	Cao Bằng	7,65	4,83	4,62	4,70	6,30	7,44	4,38	3,07	5,10	3,07	46,63
52	Bình Phước	4,96	6,82	4,36	5,28	6,12	6,37	4,72	4,36	4,13	2,52	46,29
53	Ninh Thuận	7,50	6,66	5,39	3,48	6,08	5,52	2,60	3,84	5,50	3,47	45,82
54	Thanh Hóa	7,83	5,95	4,63	4,73	5,24	6,79	3,11	4,61	3,73	3,53	45,30
55	Sơn La	7,78	5,94	3,95	3,50	5,82	7,40	4,37	4,65	3,44	3,63	45,22
56	Quảng Ngãi	6,73	5,99	5,24	4,42	5,44	5,79	2,36	4,57	4,94	2,13	44,20
57	Cà Mau	5,99	5,74	5,07	4,33	6,97	5,73	4,10	3,47	3,65	3,00	43,99
58	Bạc Liêu	5,67	6,91	2,53	4,24	6,34	5,60	4,17	4,32	4,30	3,41	42,89
59	Hà Tĩnh	7,36	5,93	2,86	4,93	5,05	6,22	3,09	3,99	5,10	2,59	42,35
60	Điện Biên	8,82	5,72	4,38	4,19	6,45	5,60	3,24	3,42	3,50	2,99	42,28
61	Kon Tum	8,73	4,95	4,28	3,22	5,17	6,09	3,43	3,33	3,60	3,74	41,38
62	Hà Tây	6,12	4,92	5,56	4,28	5,07	6,70	2,53	3,60	2,92	3,13	40,73
63	Đắk Nông	5,56	4,82	2,15	3,81	6,66	5,07	4,15	2,40	4,11	4,83	38,91
64	Lai Châu	7,99	3,84	2,46	3,06	5,20	7,10	4,32	2,96	1,99	4,05	36,76